

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

*“Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lam, bà H’Rôma Mlô

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Tuấn, thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2020/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 07 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tân K, xã Ea T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Dương Văn T (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tân K, xã Ea T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị H: Ông Nguyễn Huy H (Có mặt)

Là luật sư thuộc Chi nhánh Công ty luật TNHH hai thành viên Bình M tại Đắk Lắk - Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: Số nhà 420, đường H, phường An B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị H trình bày:

Bà và ông T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung, tên là Dương Văn H, sinh ngày 10 tháng 06 năm 2008 và tạo dựng được 03 thửa đất đó là: Thửa số 81, tờ bản đồ số 26, diện tích 4.914m², địa chỉ thửa đất thuộc thôn Tân K, xã Ea T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thửa số 145, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.815m² và thửa số 05, tờ bản đồ số 37, diện tích 2.797m², địa chỉ của hai thửa đất thuộc thôn Tân C, xã Ea T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngoài các tài sản nêu trên, ông bà không có bất cứ tài sản chung nào khác. Về nợ chung thì ông bà không có nợ ai.

Do bà và ông T có quan điểm sống trái ngược nhau, cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà khởi kiện ra tòa yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T. Sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. Đồng thời yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/tháng. Về tài sản chung: Nguyện vọng của bà là nhận thừa đất số 81, tờ bản đồ số 26. Giao thừa đất số 145, tờ bản đồ số 26 và thừa đất số 05, tờ bản đồ số 37 cho ông T. Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà số tiền 64.961.100đ.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, ông Dương Văn T trình bày:

Ông thừa nhận mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung như bà H trình bày ông không bổ sung gì. Do mâu thuẫn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/tháng. Ông cũng đồng ý giao thừa đất số 81, tờ bản đồ số 26 cho bà H, còn ông nhận thừa đất số 145, tờ bản đồ số 26 và thừa đất số 05, tờ bản đồ số 37. Bà H yêu cầu ông thanh toán lại 64.961.100đ thì ông không đồng ý vì ông không có tiền mặt.

Tại biên bản định giá trong tố tụng xác định: Thừa đất số 145, tờ bản đồ số 26 + Thừa đất số 05, tờ bản đồ số 37 và tài sản gắn liền với hai thửa đất nói trên có tổng giá trị theo thị trường là 551.613.300đ. Thừa đất số 81, tờ bản đồ số 26 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị theo thị trường là 421.691.100đ.

Tại phiên tòa, bà H, ông T thuận tình ly hôn và thống nhất giao con chung cho bà H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/tháng. Giao thừa đất số 81 cho bà H, còn giao thừa đất số 05 và thừa số 145 cho ông T. Bà H yêu cầu ông T thanh toán lại số tiền chênh lệch là 50.000.000đ nhưng ông T không đồng ý. Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Sau đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các điều 33, 51, 55, 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà H với ông T. Công nhận sự thoả thuận của bà H và ông T cụ thể như sau: Giao con chung cho bà H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/tháng; Giao thừa đất số 81, tờ bản đồ số 26 và tài sản gắn liền với đất cho bà H quản lý, sử dụng; Giao thừa đất số 145, tờ bản đồ số 26 và thừa đất số 05, tờ bản đồ số 37 cùng tài sản gắn liền với hai thửa đất nói trên cho ông T quản lý, sử dụng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông T phải thanh toán lại cho bà H số tiền 50.000.000đ. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

+ Bà H làm đơn và có nộp tiền tạm ứng án phí. Ông T có nơi cư trú ở xã Ea T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35; 39; khoản 3 Điều 195 của BLTTDS để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, vì vậy Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

Về nội dung khởi kiện của bà H thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

+ Về quan hệ hôn nhân: Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Ông bà không còn sống chung. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, được ông T đồng ý, nên HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H với ông T.

+ Về con chung: Bà H và ông T có 01 con chung. Hiện cháu H đang ở với bà H. Sau khi ly hôn, bà H có nguyện vọng nuôi dưỡng. Ông T đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu H nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận trên và giao cháu H cho bà H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Tròn 18 tuổi).

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng với mức 1.000.000đ/tháng. Ông T đồng ý. Do đó HĐXX công nhận sự tự thỏa thuận nêu trên của các bên đương sự.

+ Về tài sản chung :

- Bà H và ông T đều xác định trong thời kỳ hôn nhân ông bà tạo dựng được 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Ông bà thống nhất giao thửa đất số 81, tờ bản đồ số 26 cho bà H. Còn giao thửa đất số 145, tờ bản đồ số 26 và thửa đất số 05, tờ bản đồ số 37 cho ông T. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX công nhận.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bà H yêu cầu ông T thanh toán lại số tiền 64.961.100đ. Ông T không đồng ý vì cho rằng ông không có tiền mặt. HĐXX xét thấy tại biên bản định giá xác định thửa đất số 145, tờ bản đồ số 26 + thửa đất số 05, tờ bản đồ số 37 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 551.613.300đ. Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 26 và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 421.691.100đ . Như vậy tài sản ông T nhận có giá trị cao hơn tài sản bà H nhận là 129.922.200đ và số tiền ông T phải thanh toán lại cho bà H theo quy định là 64.961.100đ, nhưng tại phiên tòa bà H chỉ yêu cầu ông T thanh toán lại số tiền 50.000.000đ là có lợi cho ông T vì vậy HĐXX chấp nhận buộc ông T thanh toán lại cho bà H số tiền 50.000.000đ.

+ Về nợ chung: Ông T, bà H xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Đây là vụ án phân chia tài sản chung khi ly hôn và bà H, ông T được Tòa án phân chia giá trị tài sản bằng nhau nên bà H và ông T mỗi người phải chịu số tiền 2.500.000đ. Vì bà H đã nộp toàn bộ số tiền trên, do đó trả lại cho bà H số tiền 2.500.000đ sau khi thu được của ông T. Bà H không phải nộp bổ sung.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

29,3m. Tây giáp đất ông Lê Đình T, rộng 29,3m. Nam giáp thửa đất số 05, tờ bản đồ số 37 của ông Dương Văn T, bà Hoàng Thị H, dài 62m. Bắc giáp đất ông Lê Văn Q, dài 62m. Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 08 cây bơ booth, trồng năm 2017; 251 trụ tiêu bê tông, trồng năm 2017; 125 trụ tiêu bông gòn, trồng năm 2017; 27 cây sầu riêng donal, trồng năm 2017; 175 cây cà phê vối, trồng năm 2017; 01 giếng khơi, sâu 40m, đường kính 1,2m.

Thửa đất số 05; tờ bản đồ số 37; diện tích 2.790m²; địa chỉ thửa đất thuộc thôn Tân C, xã Ea T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Văn Đ, rộng 39m. Tây giáp đất ông Lê Đình T, rộng 51m. Nam giáp đất ông Lê Đình H, dài 64m. Bắc giáp thửa đất số 145, tờ bản đồ số 26 của ông Dương Văn T, bà Hoàng Thị H, dài 62m. Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 12 cây bơ booth, trồng năm 2017; 449 trụ tiêu bê tông; 175 trụ tiêu bông gòn, trồng năm 2017; 43 cây sầu riêng donal, trồng năm 2017; 225 cây cà phê vối, trồng năm 2017.

Bà Hoàng Thị H và ông Dương Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Ông Dương Văn T phải thanh toán cho bà Hoàng Thị H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị H, ông Dương Văn T mỗi người phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Hoàng Thị H đã nộp đủ không phải nộp bổ sung. Trả lại cho bà Hoàng Thị H số tiền 2.500.000đ (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) sau khi thu được của ông Dương Văn T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Hoàng Thị H và ông Dương Văn T mỗi người phải chịu 23.766.088đ.

+ Bà Hoàng Thị H được khấu trừ 9.050.000đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/ 0002871 ngày 06 tháng 2 năm 2020. Bà Hoàng Thị H còn phải nộp 14.716.088đ (Mười bốn triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, không trăm tám mươi tám đồng).

4. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Bà Hoàng Thị H và ông Dương Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)
ĐỖ VĂN DŨNG